

## **TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 5 – HK2**

### **Unit 11. What's the matter with you?**

Page | 1

- |     |                 |
|-----|-----------------|
| 1.  | :(n) vấn đề,    |
| 2.  | :(v) cảm thấy,  |
| 3.  | :(n) đau đầu,   |
| 4.  | :(n) sốt,       |
| 5.  | : sau khi,      |
| 6.  | :(n) đau răng,  |
| 7.  | :(n) đau tai,   |
| 8.  | :(n) đau họng,  |
| 9.  | :(n) đau bụng,  |
| 10. | :(n) nha sĩ     |
| 11. | :(n) trái cây,  |
| 12. | :(v) mang, vác, |
| 13. | : đồ vật nặng,  |
| 14. | :(n) kẹo        |

### **Unit 12. Don't ride your bike too fast!**

- |    |                         |
|----|-------------------------|
| 1. | :(n) que diêm,          |
| 2. | :(v) leo,               |
| 3. | : đạp xe ,              |
| 4. | : chạy xuống cầu thang, |

ENGLISH FOR PRIMARY SCHOOL

|    |                 |
|----|-----------------|
| 5. | : (n) que diêm, |
| 6. | : té xe,        |
| 7. | : té gãy tay,   |
| 8. | : bị bỏng       |

### Unit 13. What do you do in your free time?

|    |                     |
|----|---------------------|
| 1. | : (n) chương trình, |
| 2. | : lướt web,         |
| 3. | : đi xem phim,      |
| 4. | : laU nhà, do       |
| 5. | : tập võ ka ta tê,  |
| 6. | : (n) thể giới,     |
| 7. | : (n) công viên     |

### Unit 14. What happened in the story?

|    |                    |
|----|--------------------|
| 1. | : (n) quả dưa hấu, |
| 2. | : (v) xảy ra,      |
| 3. | : (n) hạt giống,   |
| 4. | : trồng,           |
| 5. | : (v) trao đổi,    |
| 6. | : may mắn,         |
| 7. | : nghe,            |
| 8. | : trước tiên,      |

|     |                      |
|-----|----------------------|
| 9.  | : sau đó,            |
| 10. | : kế tiếp,           |
| 11. | : cuối cùng,         |
| 12. | : thông minh,        |
| 13. | : làm việc chăm chỉ, |
| 14. | : tham lam,          |
| 15. | : tử tế              |

**Unit 15. What would you like to be in the future?**

|     |                         |
|-----|-------------------------|
| 1.  | : phi công,             |
| 2.  | : tương lai,            |
| 3.  | : kiến trúc sư,         |
| 4.  | : nhà văn,              |
| 5.  | : chăm sóc,             |
| 6.  | : bệnh nhân,            |
| 7.  | : thiết kế,             |
| 8.  | : nhà du hành vũ trụ,   |
| 9.  | : bay trong không gian, |
| 10. | : tàu không gian,       |
| 11. | : quan trọng,           |
| 12. | : hành tinh,            |
| 13. | : học chăm chỉ,         |
| 14. | : mơ                    |

**Unit 16. Where's the post office?**

Page | 4

- |     |                                 |
|-----|---------------------------------|
| 1.  | : bưu điện,                     |
| 2.  | : hiệu thuốc,                   |
| 3.  | : viện bảo tàng,                |
| 4.  | : kế bên,                       |
| 5.  | : đối diện,                     |
| 6.  | : giữa cái này..... và cái kia, |
| 7.  | : ở gốc của.....,               |
| 8.  | : tại cuối của.....,            |
| 9.  | : đi thẳng về phía trước        |
| 10. | : rẽ trái,                      |
| 11. | : rẽ phải,                      |
| 12. | : đi bộ,                        |
| 13. | : phút                          |

**Unit 17. What would you like to eat?**

- |    |                          |
|----|--------------------------|
| 1. | :... một tô...,          |
| 2. | :.....một hộp giấy....., |
| 3. | :.....một ly.....,       |
| 4. | :.... một gói.....,      |
| 5. | :...một thỏi....         |
| 6. | : tươi, trong lành,      |

## TJẾNG ANH Ms. HUỖN – E5 . VOCABULARY FOR SECOND TERM

Page | 5

|     |                        |
|-----|------------------------|
| 7.  | ?: khát,               |
| 8.  | : xúc xích,            |
| 9.  | : chai,                |
| 10. | : chế độ ăn khỏe mạnh, |
| 11. | : nước trái cây,       |
| 12. | : rau cải,             |
| 13. | : cần,                 |
| 14. | : bữa ăn               |

### Unit18: WHAT WILL THE WEATHER BE LIKE TOMORROW?

|    |                     |
|----|---------------------|
| 1. | : dự báo thời tiết, |
| 2. | : có sương mù,      |
| 3. | : bão tố,           |
| 4. | : mùa xuân,         |
| 5. | : mùa hè,           |
| 6. | : mùa đông,         |
| 7. | : mùa thu,          |
| 8. | : mưa,              |
| 9. | : gió               |

ENGLISH FOR PRIMARY SCHOOL